

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH

Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm:

Hội đồng Quản trị

Chức vụ

Ông Phan Văn Thành	Chủ tịch
Ông Dương Chí Bình	Thành viên
Ông Phạm Xuân Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Thanh	Thành viên
Ông Phan Hữu Bằng	Thành viên
Ông Lê Vũ Thành	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hải	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Hoàng Thị Thu Hương	Trưởng ban
Bà Nguyễn Ngọc Thủy Dương	Thành viên
Ông Trần Duy Hà	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Dương Chí Bình	Giám đốc
Ông Phạm Xuân Thành	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Thanh	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Phan Văn Thành - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc,



Phan Văn Thành
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 12 tháng 08 năm 2022



10/01/2022
CỔ
KII
U
1/2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số II, tại ngày 30/06/2022, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của công ty là 37.412.065.042 đồng. Điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Theo đó, khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào việc Công ty sắp xếp được dòng tiền và kinh doanh có lợi nhuận trong tương lai cũng như việc được tái cơ cấu các khoản nợ vay ngân hàng.

Kết luận kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nêu trên.



Trần Thiện Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1932-2018-072-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (ICPA)
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

17
3
H
T
3
N

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		49.883.984.598	40.635.280.171
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.062.166.834	1.608.729.304
1. Tiền	111		11.062.166.834	1.608.729.304
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.000.000.000	1.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	1.000.000.000	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.628.941.192	25.622.942.165
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	13.430.697.526	13.476.374.969
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		816.319.000	173.557.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	13.229.843.604	17.378.943.135
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(4.847.918.938)	(5.405.932.939)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	15.074.417.789	12.401.627.946
1. Hàng tồn kho	141		16.058.073.055	12.436.321.744
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(983.655.266)	(34.693.798)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		118.458.783	1.980.756
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	84.693.543	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13a	33.765.240	1.980.756
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		222.366.538.736	225.544.825.250
I. Tài sản cố định	220		118.658.995.153	100.281.293.772
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	118.658.995.153	100.281.293.772
- Nguyên giá	222		230.603.414.834	208.060.293.723
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(111.944.419.681)	(107.778.999.951)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.151.072.078	41.716.321.243
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5	20.151.072.078	41.716.321.243
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		81.840.000.000	81.840.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.9	81.840.000.000	81.840.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.716.471.505	1.707.210.235
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	1.716.471.505	1.707.210.235
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		272.250.523.334	266.180.105.421

13/11/2022
 TỶ
 +
 AN
 T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		89.745.443.667	74.288.614.696
I. Nợ ngắn hạn	310		87.296.049.640	71.085.919.469
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	7.651.223.407	6.588.175.397
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	1.766.955.330	1.478.012.830
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13b	746.683.382	232.067.714
4. Phải trả người lao động	314		4.723.152.240	6.394.631.684
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		152.448.136	164.298.185
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	14.197.117.674	6.165.878.674
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	51.742.110.733	46.792.529.697
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.316.358.738	3.270.325.288
II. Nợ dài hạn	330		2.449.394.027	3.202.695.227
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	292.000.000	292.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	2.157.394.027	2.910.695.227
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		182.505.079.667	191.891.490.725
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	181.825.079.667	191.211.490.725
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		170.817.910.000	170.817.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		170.817.910.000	170.817.910.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.451.470.765	232.634.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.555.698.902	20.160.946.725
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.555.698.902	20.160.946.725
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		680.000.000	680.000.000
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		680.000.000	680.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		272.250.523.334	266.180.105.421



Phan Hữu Bằng
Người lập biểu



Phan Hữu Bằng
Kế toán trưởng



Phan Văn Thành
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	26.321.689.044	15.507.419.742
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		26.321.689.044	15.507.419.742
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	24.825.881.900	17.158.053.232
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.495.807.144	(1.650.633.490)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	9.962.373.355	17.686.140.898
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.877.861.742	2.219.769.512
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.864.050.981	2.166.247.755
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	161.618.148	244.492.970
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	6.339.982.162	6.561.505.615
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.078.718.447	7.009.739.311
11. Thu nhập khác	31	VI.7	477.006.578	1.382.524.510
12. Chi phí khác	32		26.123	112.628.051
13. Lợi nhuận khác	40		476.980.455	1.269.896.459
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.555.698.902	8.279.635.770
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.555.698.902	8.279.635.770
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	179	417
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	179	417

Phan Hữu Bằng
Người lập biểu

Phan Hữu Bằng
Kế toán trưởng



Phan Văn Thành
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.555.698.902	8.279.635.770
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	4.165.419.730	3.031.073.960
Các khoản dự phòng	03	390.947.467	726.283.343
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.993.915.355)	(17.686.140.898)
Chi phí lãi vay	06	1.864.050.981	2.166.247.755
2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(17.798.275)	(3.482.900.070)
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(1.524.492.397)	(914.400.280)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(2.672.789.843)	(3.552.998.158)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(1.637.796.885)	(2.404.712.823)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(93.954.813)	(653.851.403)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.907.814.921)	(2.201.107.670)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.854.647.134)	(13.209.970.404)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(977.871.946)	(8.004.788.992)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.089.676.774	23.142.140.898
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	13.111.804.828	15.137.351.906
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	25.239.819.249	18.407.593.261
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(21.043.539.413)	(22.058.988.263)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.196.279.836	(3.651.395.002)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	9.453.437.530	(1.724.013.500)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.608.729.304	5.775.257.312
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	11.082.166.834	4.051.243.812



Phan Hữu Bằng
 Người lập biểu



Phan Hữu Bằng
 Kế toán trưởng



Phan Văn Thành
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 Ngày 12 tháng 08 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Việt Trung được cổ phần hóa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3100114493 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp lần đầu ngày 02 tháng 07 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 18 tháng 11 năm 2020. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su: Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ mủ cao su;
- Chế biến gỗ nguyên liệu, gỗ thành phẩm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty chỉ đầu tư vào công ty liên kết là Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa phát Quảng Bình có trụ sở chính tại Tiểu khu Hữu Nghị, Thị trấn Nông trường Việt Trung, Huyện Bố Trạch, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là chăn nuôi trâu, bò. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 27,28%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Công ty có một đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Nhà máy chế biến gỗ xuất khẩu Phú Quý, địa chỉ tại TK 7, Phường Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình.

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 458 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 446 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, tài sản ngắn hạn của Công ty là 49.883.984.598 đồng, nợ ngắn hạn của Công ty là 87.296.049.640 đồng, theo đó nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt tài sản ngắn hạn của Công ty với số tiền là 37.412.065.042 đồng. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã và đang thường xuyên đánh giá ảnh hưởng và quyết liệt triển khai các kế hoạch để Công ty có thể duy trì tối đa khả năng hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc đã lập kế hoạch dòng tiền và kế hoạch lợi nhuận trong 06 tháng tiếp theo dự kiến sẽ được tạo ra từ hoạt động kinh doanh và cổ tức dự kiến thu về từ công ty liên kết. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, lợi nhuận và dòng tiền kế hoạch của Công ty có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo. Thêm vào đó, Công ty không có các khoản vay ngắn hạn bị quá hạn thanh toán. Dựa trên các cơ sở này, Ban Giám đốc của Công ty cho rằng việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo này được lập cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc sau khi loại trừ đi các tổn thất theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật) (chỉ để cập nhật với công ty nhà nước).

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ hoạt động và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	06 - 40
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí mua bảo hiểm, chi phí sửa chữa,...các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	911.206.898	154.190.579
Tiền gửi ngân hàng	10.150.959.936	1.454.538.725
Cộng	11.062.166.834	1.608.729.304

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trái phiếu	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000

Khoản đầu tư trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam chi nhánh Quảng Bình: Số lượng 10.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn 8 năm, lãi suất thả nổi và bằng lãi suất tham chiếu + biên độ 0,9%/năm, ngày phát hành 30/07/2020, ngày đáo hạn 30/07/2028.

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần TAMICO	10.349.019.000	10.349.019.000
Công ty Cổ phần HD Furniture Group	1.137.653.948	1.575.963.300
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	1.944.024.578	1.551.392.669
Cộng	13.430.697.526	13.476.374.969
Trong đó phải thu khách hàng là bên liên quan	10.349.019.000	10.349.019.000

(Chi tiết tại Thuyết minh VIII.2 - Bên liên quan)

4. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tạm ứng	139.445.767	134.236.741
Phải thu khác	13.090.397.837	17.244.706.394
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu người lao động</i>	<i>791.540.195</i>	<i>1.588.525.519</i>
<i>Phải thu cổ tức lợi nhuận được chia</i>	<i>9.927.561.075</i>	<i>14.086.973.398</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>2.371.296.567</i>	<i>1.569.207.477</i>
Cộng	13.229.843.604	17.378.943.135
Trong đó phải thu khác là bên liên quan	9.927.561.075	14.086.973.398

(Chi tiết tại Thuyết minh VIII.2 - Bên liên quan)

5. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cao su trồng năm 2014	-	10.443.999.599
Cao su trồng năm 2015	8.421.531.517	20.108.642.651
Cao su trồng năm 2016	5.301.885.537	5.266.772.737
Cao su trồng năm 2018	3.769.958.939	3.497.134.341
Cao su trồng năm 2019	1.017.533.821	1.017.533.821
Khác	1.640.162.264	1.382.238.094
Cộng	20.151.072.078	41.716.321.243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND		VND	VND	
Phải thu ngắn hạn khách hàng	10.615.354.000	7.672.077.700	2.943.276.300	10.530.334.000	7.720.359.500	2.809.974.500
Công ty Cổ phần TAMICO	10.349.019.000	7.636.355.700	2.712.663.300	10.349.019.000	7.720.359.500	2.628.659.500
Công ty TNHH MTV Quốc Tế Cao Nguyên	115.015.000	-	115.015.000	115.015.000	-	115.015.000
Ủy ban xã Vạn Trạch	60.500.000	-	60.500.000	60.500.000	-	60.500.000
Đối tượng khác	90.820.000	35.722.000	55.098.000	5.800.000	-	5.800.000
Phải thu ngắn hạn khác	2.003.279.122	98.636.484	1.904.642.638	2.957.432.163	361.473.724	2.595.958.439
Bà Nguyễn Thị Phương	65.969.581	-	65.969.581	65.969.581	-	65.969.581
Bà Phan Thị Vân	60.877.129	-	60.877.129	60.877.129	-	60.877.129
Đối tượng khác	1.876.432.412	98.636.484	1.777.795.928	2.830.585.453	361.473.724	2.469.111.729
Cộng	12.618.633.122	7.770.714.184	4.847.918.938	13.487.766.163	8.081.833.224	5.405.932.939

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.444.310.666	-	1.555.285.309	-
Công cụ, dụng cụ	166.984.479	-	164.666.135	-
Chi phí SXKD dở dang	11.560.033.196	-	9.965.283.668	-
Thành phẩm	2.871.045.624	968.965.266	735.387.542	20.003.798
Hàng hóa	15.699.090	14.690.000	15.699.090	14.690.000
Cộng	16.058.073.055	983.655.266	12.436.321.744	34.693.798

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ							
Số dư đầu kỳ	104.079.090.585	19.982.661.733	5.167.481.782	1.807.652.327	75.039.857.845	1.983.549.451	208.060.293.723
Mua trong năm	-	350.390.000	-	-	-	-	350.390.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	22.192.731.111	-	22.192.731.111
Số dư cuối kỳ	104.079.090.585	20.333.051.733	5.167.481.782	1.807.652.327	97.232.588.956	1.983.549.451	230.603.414.834
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu kỳ	71.388.427.968	15.616.336.270	4.925.815.150	1.632.887.159	13.668.848.024	546.685.380	107.778.999.951
Khấu hao trong kỳ	1.788.567.148	358.429.580	56.459.844	30.554.390	1.889.440.080	41.968.688	4.165.419.730
Số dư cuối kỳ	73.176.995.116	15.974.765.850	4.982.274.994	1.663.441.549	15.558.288.104	588.654.068	111.944.419.681
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Số dư đầu kỳ	32.690.662.617	4.366.325.463	241.666.632	174.765.168	61.371.009.821	1.436.864.071	100.281.293.772
Số dư cuối kỳ	30.902.095.469	4.358.285.883	185.206.788	144.210.778	81.674.300.852	1.394.895.383	118.658.995.153

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 26.515.170.511 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 26.235.204.926 đồng).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 78.426.696.399 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 74.567.719.039 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH LIÊN KẾT

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa phát Quảng Bình theo hợp đồng góp vốn ngày 12/01/2016 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và Công ty TNHH MTV Việt Trung. Công ty thực hiện góp vốn bằng tài sản trên diện tích đất 614,44 ha tại các tiểu khu Hữu Nghị, Truyền Thống, Dũng Cầm, Sao Vàng có giá trị 81.840.000.000 đồng (Tám mươi một tỷ, tám trăm bốn mươi triệu đồng chẵn). Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa phát Quảng Bình được thành lập và hoạt động tại huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH hai thành viên trở lên do Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Bình cấp ngày 20 tháng 1 năm 2016, ngành nghề kinh doanh chính là chăn nuôi. Tại ngày 01/01/2022 và 30/06/2022 tỷ lệ sở hữu của Công ty là 27,28%, tỷ lệ kiểm soát là 27,28%.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán để thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư tài chính này và Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	84.693.543	-
Cộng	84.693.543	-
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	295.275.958	378.823.471
Chi phí sửa chữa	1.403.494.947	1.289.445.446
Chi phí trả trước dài hạn khác	17.700.600	38.941.318
Cộng	1.716.471.505	1.707.210.235

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi nhánh Quảng Bình Công ty Cổ phần Tổng công ty Sông Gianh	2.305.734.400	2.661.334.400
Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Bình	2.256.570.000	-
Phải trả nhà cung cấp khác	3.088.919.007	3.926.840.997
Cộng	7.651.223.407	6.588.175.397
Trong đó phải trả người bán là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh VIII.2 - Bên liên quan)	2.256.570.000	-

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% các khoản công nợ phải trả người bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ông Hoàng Quang Sâm	881.958.700	881.958.700
Công ty TNHH Hoàng Huy Toàn	387.240.500	-
Công ty TNHH Long Phú	382.800.000	382.800.000
Người mua khác	114.956.130	213.254.130
Cộng	1.766.955.330	1.478.012.830

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp /bù trừ trong kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	31.784.484	88.644.464	120.428.948	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	1.980.756	-	-	1.980.756
Cộng	33.765.240	88.644.464	120.428.948	1.980.756
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	405.669.917	1.734.881.537	1.561.279.334	232.067.714
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	341.013.465	341.013.465	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	8.427.930	8.427.930	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	1.150.354	1.150.354	-
Cộng	746.683.382	2.089.473.286	1.574.857.618	232.067.714

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.219.572.867	1.574.249.047
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	10.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.967.544.807	4.581.629.627
<u>Trong đó</u>		
- Phải nộp thanh tra tỉnh Quảng Bình	834.853.000	834.853.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.613.303.060	47.500.100
- Lãi chậm trả tiền hàng	2.173.777.985	2.514.592.802
- Phải trả khác	345.610.762	1.184.683.725
Cộng	14.197.117.674	6.165.878.674
b. Dài hạn		
Ký quỹ ký cược	292.000.000	292.000.000
Cộng	292.000.000	292.000.000

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% các khoản công nợ phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình (i)	24.707.679.726	24.707.679.726	17.491.522.835	16.673.423.426	23.889.580.317	23.889.580.317
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình (ii)	16.488.558.607	16.488.558.607	4.454.026.414	2.971.814.787	15.006.346.980	15.006.346.980
Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Bố Trạch tỉnh Quảng Bình (iii)	3.049.270.000	3.049.270.000	3.049.270.000	-	-	-
Vay cá nhân (iv)	6.430.000.000	6.430.000.000	245.000.000	1.045.000.000	7.230.000.000	7.230.000.000
Cộng vay ngắn hạn	50.675.508.333	50.675.508.333	25.239.819.249	20.690.238.213	46.125.927.297	46.125.927.297
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.16)	1.066.602.400	1.066.602.400			666.602.400	666.602.400
Cộng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	51.742.110.733	51.742.110.733			46.792.529.697	46.792.529.697
Trong đó: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn là bên liên quan	800.000.000	800.000.000			800.000.000	800.000.000

(Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2 - Bên liên quan)

- (i) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Bình theo hợp đồng cho vay hạn mức số 863007319157/2022-HĐCVHM/NHCT470-VIETTRUNG ngày 06/06/2022, tổng mức dư nợ tại mọi thời điểm không quá 25.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 06/06/2022, thời hạn vay tối đa không quá 9 tháng, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 8%/năm. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động trồng, khai thác, chế biến mù cao su; chế biến, tiêu thụ gỗ rừng trồng; sản xuất giống cây cao su, cây lâm nghiệp, hồ tiêu,... Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là vườn cây cao su, trụ sở công ty, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- (ii) Các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng hạn mức số 01/2021/525381/HĐTD ngày 23/11/2021, tổng dư nợ vay tối đa theo hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 16.500.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng máy móc thiết bị và trụ sở nhà xưởng tính chế gỗ phụ quý.
- (iii) Khoản vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Bố Trạch tỉnh Quảng Bình theo hợp đồng tín dụng số 01/2022/HĐTD ngày 25/02/2022, số tiền vay tháng 1/2022 là 1.529.780.000 đồng, phụ lục hợp đồng số 01/2022/HĐTD/PL01 ngày 25/03/2022, số tiền vay 1.519.490.000 đồng. Mục đích vay để trả lương phục hồi sản xuất tháng 1/2022, thời hạn cho vay là 11 tháng, lãi suất 0%/năm, tổng số tiền vay tính đến 25/03/2022 là 3.049.270.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

(iv) Các khoản vay ngắn hạn cá nhân theo các hợp đồng cho vay có thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng lãi suất từ 8,52%/năm đến 9%/năm. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, các khoản vay không có tài sản bảo đảm.

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình (i)	2.604.380.127	2.604.380.127	-	113.301.200	2.844.380.127	2.844.380.127
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Quảng Bình (ii)	619.616.300	619.616.300	-	240.000.000	732.917.500	732.917.500
Cộng Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3.223.996.427	3.223.996.427	-	353.301.200	3.577.297.627	3.577.297.627
Nợ dài hạn đến hạn trả	(1.066.602.400)	(1.066.602.400)			(666.602.400)	(666.602.400)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình	(840.000.000)	(840.000.000)			(440.000.000)	(440.000.000)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Quảng Bình	(226.602.400)	(226.602.400)			(226.602.400)	(226.602.400)
Cộng	2.157.394.027	2.157.394.027			2.910.695.227	2.910.695.227

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình bao gồm các Hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số 805004607384/2021-HĐCVDADT/NHCT470-VIETTRUNG ngày 30/06/2021, số tiền cam kết cho vay không vượt quá 1.285.000.000 đồng, thời hạn giải ngân là 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất được quy định trong từng giấy nhận nợ cụ thể, mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Cải tạo nhà trụ sở và khuôn viên công ty". Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là trụ sở công ty, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hợp đồng tín dụng số 800004607389/2021-HĐCVDADT/NHCT470-VIETTRUNG ngày 30/06/2021, số tiền cam kết cho vay không vượt quá 2.955.000.000 đồng, thời hạn giải ngân là 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất được quy định trong từng giấy nhận nợ cụ thể, mục đích vay để đầu tư sửa chữa nâng cấp dây chuyền chế biến mủ và trang bị máy nông nghiệp phục vụ cơ giới hóa ngành cao su. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là trụ sở công ty, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các đội Sao Vàng, Đoàn Kết, Chiến Thắng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình theo hợp đồng tín dụng số 09/2021/525381/HĐTD ngày 08/10/2021, số tiền cam kết cho vay tối đa 963.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 56 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất thả nổi, lãi suất tại thời điểm giải ngân là 9,55%/năm. Mục đích vay để đầu tư máy móc thiết bị sản xuất gỗ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo thỏa thuận được ký kết.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	1.066.602.400	666.602.400
Từ hai đến năm thứ ba	1.066.602.400	1.066.602.400
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.090.791.627	1.844.092.827
Cộng	3.223.996.427	3.577.297.627
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	1.066.602.400	666.602.400
Số phải trả sau 12 tháng	2.157.394.027	2.910.695.227

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	170.817.910.000	-	4.652.674.018	175.470.584.018
Lãi trong năm	-	-	24.160.946.725	24.160.946.725
Phân phối lợi nhuận	-	232.634.000	(232.634.000)	-
Chia cổ tức	-	-	(1.708.179.100)	(1.708.179.100)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(6.711.860.918)	(6.711.860.918)
Số dư tại ngày 01/01/2022	170.817.910.000	232.634.000	20.160.946.725	191.211.490.725
Lãi trong kỳ	-	-	3.555.698.902	3.555.698.902
Chia cổ tức (i)	-	-	(9.565.802.960)	(9.565.802.960)
Phân phối lợi nhuận (i)	-	7.218.836.765	(7.218.836.765)	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(3.376.307.000)	(3.376.307.000)
Số dư tại ngày 30/06/2022	170.817.910.000	7.451.470.765	3.555.698.902	181.825.079.667

- (i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2022 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển số tiền 7.218.836.765 đồng.
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 3.168.137.000 đồng.
- Trích quỹ thưởng ban quản lý, điều hành doanh nghiệp số tiền 208.170.000 đồng.
- Chia cổ tức với tỷ lệ 100 đồng trên 1 Cổ phiếu tương ứng số tiền 9.565.802.960 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng kí phát hành	17.081.791	17.081.791
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.081.791	17.081.791
- Cổ phiếu phổ thông	17.081.791	17.081.791
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.081.791	17.081.791
- Cổ phiếu phổ thông	17.081.791	17.081.791
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.321.689.044	15.507.419.742
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	21.936.869.918	15.507.419.742
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.384.819.126	-
Cộng	26.321.689.044	15.507.419.742

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	23.876.920.432	16.900.497.256
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	948.961.468	257.555.976
Cộng	24.825.881.900	17.158.053.232

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.703.376	3.976.692
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	9.927.561.075	17.618.646.398
Lãi đầu tư trái phiếu	32.108.904	63.517.808
Cộng	9.962.373.355	17.686.140.898

(*) Khoản cổ tức được chia từ công ty liên kết theo quyết định số 01/2022/QĐ-HĐTV ngày 25/06/2022 của Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Bình về việc phân chia lợi nhuận năm 2021.

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	1.864.050.981	2.166.247.755
Lãi chậm thanh toán tiền hàng	13.810.761	53.521.757
Cộng	1.877.861.742	2.219.769.512

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí mua ngoài	-	227.992.970
Chi phí bằng tiền khác	161.618.148	16.500.000
Cộng	161.618.148	244.492.970

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	3.662.312.333	3.194.134.915
Chi phí khấu hao	141.806.802	688.518.199
Chi phí trả trước	606.100.311	172.870.249
Thuế phí và lệ phí	413.720.949	405.535.544
Trích dự phòng phải thu khó đòi	147.782.513	468.727.367
Chi phí mua ngoài	-	4.840.000
Chi phí bằng tiền khác	1.368.259.254	1.626.879.341
Cộng	6.339.982.162	6.561.505.615

7. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền bồi hoàn độ phi của đất	-	1.043.135.001
Cho thuê nhà ở, văn phòng	6.972.222	208.350.000
Thu từ thanh lý gỗ cao su	31.542.000	-
Thu nhập khác	438.492.356	131.039.509
Cộng	477.006.578	1.382.524.510

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.555.698.902	8.279.635.770
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(9.927.534.952)	(17.594.981.510)
Các khoản điều chỉnh tăng	26.123	23.664.888
<i>Phạt chậm nộp thuế</i>	26.123	7.343.736
<i>Phạt chậm nộp bảo hiểm</i>	-	16.321.152
Các khoản điều chỉnh giảm	(9.927.561.075)	(17.618.646.398)
<i>Cổ tức được chia</i>	(9.927.561.075)	(17.618.646.398)
Thu nhập chịu thuế	(6.371.836.050)	(9.315.345.740)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

9. LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.555.698.902	8.279.635.770
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính (*)	(496.881.651)	(1.157.015.597)
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	3.058.817.251	7.122.620.173
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	17.081.791	17.081.791
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	179	417

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

9. LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)

(*) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2022 của Đại hội đồng cổ đông.

Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 theo tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2022 của Đại hội đồng cổ đông.

	Số báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.279.635.770	-	8.279.635.770
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.355.930.459)	198.914.862	(1.157.015.597)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.923.705.311	198.914.862	7.122.620.173
Cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	17.081.791	-	17.081.791
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	405		417

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.682.628.191	7.020.385.806
Chi phí nhân công	16.865.994.826	12.698.325.486
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.602.208.472	3.031.073.960
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.024.581.294	1.193.854.859
Chi phí khác bằng tiền	1.726.643.902	2.909.313.044
Cộng	33.902.056.685	26.852.953.155

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	25.239.819.249 đồng
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	25.239.819.249 đồng
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	21.043.539.413 đồng
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	21.043.539.413 đồng

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh cao su và Bộ phận kinh doanh gỗ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh cao su: Trồng, thu hoạch và sản xuất mủ cao su
- Bộ phận kinh doanh gỗ: Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ gỗ.

Các thông tin bộ phận về lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

	Hoạt động kinh doanh Cao su	Hoạt động kinh doanh GỖ	Loại trừ	Tổng cộng
	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	17.099.044.234	13.206.045.347	-	30.305.089.581
Tài sản không phân bổ	-	-	241.945.433.753	241.945.433.753
Tổng tài sản	17.099.044.234	13.206.045.347	241.945.433.753	272.250.523.334
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	7.142.682.616	2.275.496.121	-	9.418.178.737
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	80.327.264.930	80.327.264.930
Tổng nợ phải trả	7.142.682.616	2.275.496.121	80.327.264.930	89.745.443.667
	Số đầu kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	13.905.582.651	12.180.671.062	-	26.086.253.713
Tài sản không phân bổ	-	-	240.093.851.708	240.093.851.708
Tổng tài sản	13.905.582.651	12.180.671.062	240.093.851.708	266.180.105.421
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	5.644.122.043	2.422.066.184	-	8.066.188.227
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	66.222.426.469	66.222.426.469
Tổng nợ phải trả	5.644.122.043	2.422.066.184	66.222.426.469	74.288.614.696

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

	Hoạt động kinh doanh Cao su	Hoạt động kinh doanh GỖ	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	17.649.515.675	8.672.173.369	-	26.321.689.044
Tổng Doanh thu	17.649.515.675	8.672.173.369	-	26.321.689.044
Khấu hao và chi phí phân bổ	8.938.465.995	22.389.016.215	-	31.327.482.210
Kết quả kinh doanh				
Kết quả kinh doanh bộ phận	8.711.049.680	(13.716.842.846)	-	(5.005.793.166)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	8.711.049.680	(13.716.842.846)	-	(5.005.793.166)
Doanh thu từ các khoản đầu tư				9.962.373.355
Lãi (lỗ) khác				476.980.455
Chi phí tài chính				(1.877.861.742)
Lợi nhuận trước thuế				3.555.698.902
Chi phí thuế TNDN				-
Lợi nhuận trong kỳ				3.555.698.902

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

	Hoạt động kinh doanh Cao SU VND	Hoạt động kinh doanh GỐ VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	6.899.733.240	8.607.686.502	-	15.507.419.742
Tổng Doanh thu	6.899.733.240	8.607.686.502	-	15.507.419.742
Khấu hao và chi phí phân bổ	11.959.593.983	12.004.457.834	-	23.964.051.817
Kết quả kinh doanh				
Kết quả kinh doanh bộ phận	(5.059.860.743)	(3.396.771.332)	-	(8.456.632.075)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(5.059.860.743)	(3.396.771.332)	-	(8.456.632.075)
Doanh thu từ các khoản đầu tư				17.686.140.898
Lãi (lỗ) khác				1.269.896.459
Chi phí tài chính				(2.219.769.512)
Lợi nhuận trước thuế				8.279.635.770
Chi phí thuế TNDN				-
Lợi nhuận trong kỳ				8.279.635.770

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động trên cùng một lãnh thổ Việt Nam, không có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo khu vực địa lý nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

2. Bên liên quan

Bên liên quan

Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Bình
 Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
 Công ty Cổ phần TAMICO

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Lãnh đạo chủ chốt
 Cổ đông lớn của Công ty (Ông Lê Vũ Thành) là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần TAMICO

Các giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức		
Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Bình	9.927.561.075	17.618.646.398

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần TAMICO	10.349.019.000	10.349.019.000
Phải thu khác		
Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Bình	9.927.561.075	14.086.973.398
Phải trả người bán		
Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Bình	2.256.570.000	-
Vay và nợ thuê tài chính		
Ông Dương Chí Bình	800.000.000	800.000.000

Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị, Trường Ban Kiểm soát:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Phan Văn Thành - Chủ tịch HĐQT	171.000.000	138.957.600
Ông Dương Chí Bình - Giám đốc, Thành viên HĐQT	151.800.000	122.997.600
Ông Phạm Xuân Thành - Phó Giám đốc, Thành viên HĐQT	137.220.000	111.333.600
Ông Nguyễn Hải Thanh - Phó Giám đốc, Thành viên HĐQT	137.220.000	111.333.600
Ông Phan Hữu Bằng - Kế toán trưởng, Thành viên HĐQT	137.220.000	111.333.600
Ông Lê Vũ Thành - Thành viên HĐQT	6.000.000	6.000.000
Bà Nguyễn Thị Hải - Thành viên HĐQT	6.000.000	6.000.000
Bà Hoàng Thị Thu Hương - Trưởng ban kiểm soát	137.220.000	111.333.600
Cộng	883.680.000	719.289.600

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2022 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 đã được soát xét.

Phan Hữu Bằng
Người lập biểu

Phan Hữu Bằng
Kế toán trưởng



Phan Văn Thành
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 12 tháng 08 năm 2022